tế của mô hình và khả năng mở rộng của giống tại Nam Định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Bộ (2002), *Bón phân cân đối cho cây trồng.* NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Hoan (2006), *Cẩm nang cây lúa.* NXB Lao động.
3. Nguyễn Trọng Khanh (2002), *Khảo sát một số dòng giống mới nhập nội tại Gia Lộc - Hải Dương.* Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.
4. Hoàng Tuyết Minh, Lê Quốc Thanh, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Việt Hà và Trần Thanh Nhạn (2013), *Nghiên cứu đánh giá tính ổn định về năng suất và khả năng thích ứng của giống lúa Japonica ĐS1 tại các tỉnh phía Bắc.* Số Chuyên đề Giống Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
5. Hoàng Tuyết Minh, Đỗ Năng Vịnh (2006), *Báo cáo kết quả nghiên cứu giống lúa Japonica.* Viện Di truyền Nông nghiệp.
6. K.K. Jena and B. Hardy (2012), *Advances in temperate rice research.* IRRI.

Ngày nhận bài: 28/1/2014
Người phản biện: GS. TS. Nguyễn Văn Tuất, ngày 2/2/2014
Ngày duyệt đăng: 5/3/2014

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG CỦA MỘT SỐ DÒNG, GIỐNG LÚA THUẦN MỚI CHẤT LƯỢNG CAO TẠI VÙNG BỊ XÂM MẶN DO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA HUYỆN KIM SƠN, TỈNH NINH BÌNH

Nguyễn Việt Hà, Lê Quốc Thanh,
Nguyễn Xuân Dũng, Hoàng Tuyển Phương,
Lương Thúy Hằng, Hoàng Trọng Vinh,
Ngô Sỹ Liêm

SUMMARY

Adaptability evaluation of some new, conventional quality rice varieties in salined soils baffected by climate change of Kim Son district, Ninh Binh province

In rice-growing regions of Kim Son district, Ninh Binh province, the level of salinity in fields is rather high, from 5-8‰, at some time it is up to 10‰. The current structure of rice is 60% conventional, high quality rice varieties, mainly Bac thom No. 7; LT2; Khang dan 18; HT1; Glutinous rice varieties and 40% is hybrids with average yield of 64 -65 quintals/ha.

Trial test results show that two rice varieties HT6 and M15 are capable of adapting to salinity intrusted areas, its grain rice is fragrant, tasty, yield of over 60 quintals/ha in both spring and summer crops, higher economic effeciency than the control from 18% to 19%. Trial test on different types of fertilizers on salined soils showed that the application of NPK fertilizers by Ninh Binh and

Lam Thao superphosphate helped to give high efficiency, HT6 yielded 64 and 61 quintals/ha with the 2 types of these fertilizers, respectively.

Keywords: Quality rice varieties, adaptation to salined areas, fertilizer, Ninh Binh.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Ngân hàng Thế giới (WB), Việt Nam là 1 trong 5 quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, trong đó, sản xuất nông nghiệp là một trong những đối tượng chịu nhiều tác động nhất. Theo báo cáo của Cục Trồng trọt năm 2010, ảnh hưởng của xâm mặn đến lúa vụ Đông Xuân 2009 - 2010 tại các tỉnh phía Bắc gồm các tỉnh: Ninh Bình, Thái Bình, Hải Phòng, Nam Định, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình với tổng diện tích nhiễm mặn ước khoảng 100.000 ha. Tại huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình năm 2009, độ mặn tại cống Tân Hưng, Phát Diệm cách biển 15 km là 15‰, tại Cầu Hội cách biển 22 km là 10‰, độ mặn lấn sâu từ 20 - 25 km trên sông Đáy và từ 10 - 15 km trên sông Vạc. Diện tích bị ảnh hưởng do nước biển xâm mặn khoảng 1.500 ha và diện tích thiệt hại 200 ha. Hiện tượng này có dấu hiệu gia tăng nhất là vào giai đoạn đổ ải vụ Đông Xuân (nguồn Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Ninh Bình).

Từ những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu (BĐKH) tới sản xuất nông nghiệp, đặt ra nhiều vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu một cách toàn diện như phát triển kinh tế nông nghiệp, an ninh lương thực, bảo vệ môi trường,... Một trong những giải pháp hiệu quả, khả thi là chọn được bộ giống lúa thích hợp để canh tác trong điều kiện BĐKH.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Vật liệu nghiên cứu

Gồm các dòng, giống lúa thuần mới, chất lượng cao, có triển vọng như: QR1, HT6, TL6, XT27, BT09, LT25, ĐS1, J01, J02, M10, M14, M15, M12 và HT1 (giống đối chứng). Các dòng và giống trên do Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam lai tạo, chọn lọc theo hướng năng suất, chất lượng cao và chống chịu với các điều kiện bất lợi, thích hợp trên chân đất hai lúa.

2. Phương pháp nghiên cứu

a) Điều tra, đánh giá tình hình xâm mặn do nước biển dâng dựa vào:

- Số liệu sơ cấp: Điều tra phỏng vấn nông hộ.

- Số liệu thứ cấp: Dựa vào số liệu thống kê liên quan đến sản xuất lúa, đất đai, số liệu khí tượng, số liệu tổng kết mùa, vụ của huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình,... Phân tích, đánh giá những kết quả thu được.

- Lấy mẫu đất phân tích.

b) Tuyển chọn dòng, giống lúa thuần mới năng suất, chất lượng cao:

- Theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống lúa (QCVN 01-55: 2011/BNNPTNT) của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Đánh giá khả năng chịu mặn theo thang điểm của IRRI.

c) Xây dựng mô hình thâm canh tổng hợp cho các giống lúa đã được xác định dựa theo:

- Phương pháp có sự tham gia của cộng đồng (PTD);

- Đánh giá hiệu quả kinh tế dựa vào phương pháp hạch toán tài chính tổng quát theo công thức: RAVC = GR - TC.

* Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu được xử lý thống kê bằng chương trình Microsoft Excel 2003 và IRRISTAT 5.0

* Các chỉ tiêu theo dõi

- Khả năng chịu mặn theo thang điểm của IRRI;

- Khả năng sinh trưởng và phát triển theo QCVN 01-55: 2011/BNNPTNT;

- Đánh giá chất lượng gạo theo tiêu chuẩn ngành QCVN 01-55: 2011/BNNPTNT.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Kết quả điều tra đánh giá tình hình xâm mặn do nước biển dâng

- Huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình có tiềm năng lớn để phát triển nông nghiệp toàn diện. Hiện nay, là trung tâm sản xuất lúa, gạo chất lượng cao của tỉnh Ninh Bình.

- Cơ cấu giống lúa hiện nay gồm: 60% là giống lúa thuần, chất lượng cao và 40% giống lúa lai. Diện tích lúa thuần chủ yếu là các giống: HT1, BT7, LT2, Khang dân, nếp...

- Diện tích, năng suất, sản lượng lúa qua 3 năm gần đây thường không ổn định: Năm 2008 năng suất trung bình cả năm là 58,41 tạ/ha; năm 2009 là 65,26 tạ/ha; năm 2010 là 64 tạ/ha.

Nguyên nhân do một số yếu tố bất thường về điều kiện tự nhiên gây trở ngại cho việc tổ chức sản xuất như: Nước các sông ít nên nước mặn xâm nhập sâu vào đất liền; bão, lũ gây xói lở đê, kè, cống; diễn biến của thủy triều với những thay đổi do tác động của biến đổi khí hậu; cơ cấu giống lúa hiện nay đang canh tác có khả năng thích ứng kém với điều kiện xâm mặn do nước biển dâng.

2. Kết quả đánh giá khả năng thích ứng với điều kiệm xâm mặn của các giống lúa thí nghiệm ở vụ Xuân và vụ Mùa năm 2012, tại Kim Sơn, Ninh Bình

Kết quả đánh giá về khả năng thích ứng với điều kiện xâm mặn của các giống lúa cho thấy: Trong vụ Xuân, ở giai đoạn 15 đến 30 ngày sau cấy, đa số các giống có khả năng chịu mặn cấp 3 - 5; có 3 giống có điểm chịu mặn cấp 7 gồm: ĐS1, J01, J02; giống M15, TL6, có khả năng chịu mặn khá (cấp 1 - 3). Ở giai đoạn từ 45 ngày sau cấy, triệu chứng nhiễm mặn của cây giảm rất nhiều với mức điểm chịu mặn được ghi nhận từ điểm 0 đến điểm 3, điều này được giải thích là do cây lúa giai đoạn này có khả năng chịu mặn tốt hơn, mặt khác độ mặn trên đồng ruộng cũng đã giảm chỉ còn 3 - 4‰ (do thời tiết mưa nhiều và thau chua rửa mặn). Trong vụ Mùa, hầu hết các giống lúa đều ít có phản ứng với mức độ nhiễm mặn do mưa nhiều trong vụ làm độ mặn của đất thấp, giai đoạn 15 - 30 ngày sau cấy khả năng chịu mặn của các giống ở cấp 1 - 5; giống HT6, TL6, M15 có khả năng chịu mặn khá nhất (cấp điểm 1), các giống ĐS1, J01, J02 có khả năng chịu mặn kém nhất (cấp điểm 3 - 5). Như vậy, qua kết quả 2 vụ đánh giá trên đất lúa nhiễm mặn đã tuyển chọn được 4 giống có khả năng chịu mặn rất cao từ 15 - 30 ngày sau cấy gồm HT6, TL6, LT25, M15; các giống này hoàn toàn không có triệu chứng bị tổn thương do mặn kể từ 45 ngày sau cấy trong cả vụ Xuân và vụ Mùa (bảng 1).

Bảng 1. Khả năng thích ứng với điều kiện xâm mặn của các dòng, giống lúa thí nghiệm ở vụ Xuân và vụ Mùa năm 2012, tại Kim Sơn, Ninh Bình

TT	Tên giống	Vụ Xuân (Cấp độ chịu mặn)					Vụ Mùa (Cấp độ chịu mặn)				
		15 NSC	30 NSC	45 NSC	60 NSC	75 NSC	15 NSC	30 NSC	45 NSC	60 NSC	75 NSC
1	HT1 (Đ/c)	5	3	3	1	0	3	3	1	0	0
2	QR1	3	3	1	1	0	3	1	1	0	0
3	HT6	5	3	3	1	0	1	1	1	0	0
4	TL6	3	1	1	0	0	1	1	1	0	0
5	XT 27	3	5	3	1	0	3	1	1	0	0
6	BT 09	5	5	3	1	1	3	3	1	0	1
7	LT25	5	3	1	0	1	1	1	1	0	0
8	ĐS1	7	3	3	0	0	5	3	1	1	0
9	J01	7	5	3	1	0	5	3	1	1	0
10	J02	7	5	3	1	1	5	3	3	1	1
11	M10	5	5	1	1	1	3	3	1	1	0
12	M14	3	3	1	0	0	1	3	1	0	0
13	M15	3	1	1	0	0	1	1	1	0	0
14	M12	7	5	3	1	1	3	3	1	0	1

Chú thích: NSC: ngày sau cấy.

Đánh giá về các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống lúa thí nghiệm trong vụ Xuân và vụ Mùa năm 2012 tại Kim Sơn - Ninh Bình, kết quả được trình bày tại Bảng 2.

Bảng 2. Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất các dòng, giống lúa thí nghiệm năm 2012, tại Kim Sơn, Ninh Bình

TT	Tên giống	Vụ Xuân					Vụ Mùa				
		Số bông/ m^2	Số hạt chắc/ bông	P1.000 hạt (g)	NSLT (tạ/ha)	NSTT (tạ/ha)	Số bông/ m^2	Số hạt chắc/ bông	P1.000 hạt (g)	NSLT (tạ/ha)	NSTT (tạ/ha)
1	HT1(Đ/c)	240	140	21,1	70,8	60,1	230	130	21,5	64,285	54,6
2	QR1	245	150	18,8	69,1	58,7	239	130	19	59,033	50,1
3	HT6	262	150	21	83,3	70,8	257	139	21	75,0	63,7
4	TL6	250	158	19,6	77,4	65,7	245	148	19,6	71,0	60,4
5	XT 27	241	143	19,9	68,5	58,2	241	143	20	68,9	58,5
6	BT09	242	140	18,9	64	54,4	225	140	19	59,8	50,8
7	LT25	238	138	22	72,2	61,3	238	140	21,5	71,6	60,8
8	ĐS1	235	137	23,1	74,3	63,1	200	117	23	53,8	45,7
9	J01	243	146	19,8	70,2	59,6	212	136	19,5	56,2	47,7
10	J02	254	150	20,1	76,5	65,0	230	135	20	62,1	52,7
11	M10	242	138	21,5	71,8	61,0	231	123	21	59,6	50,7
12	M14	245	142	21,8	75,8	60,6	250	134	21	70,3	59,7
13	M15	250	157	21,9	85,9	73,0	240	147	21,7	76,5	65,0
14	M12	245	147	21,5	77,4	65,79	220	137	21	63,2	53,8

CV(%)		*5,1*			*3,1*
LSD.05		*4,5*			*2,2*

Số liệu bảng 2 cho thấy năng suất của hầu hết các giống tham gia khảo nghiệm ở vụ Xuân và vụ Mùa năm 2012 đều đạt trên 60,0 tạ/ha; các giống HT6, HT9, M15, LT25 cho năng suất vượt đối chứng (HT1) trên 10%, những giống này được tuyển chọn để nghiên cứu tiếp các biện pháp kỹ thuật trong thí nghiệm so sánh chính quy.

3. Đánh giá các đặc điểm sinh trưởng và năng suất của các giống tham gia thí nghiệm so sánh chính quy

Thí nghiệm so sánh được bố trí với 4 giống: HT6, TL6, LT25, M15; giống HT1 (đối chứng) trong vụ Mùa năm 2012 và vụ Xuân, vụ Mùa 2013 tại xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

Kết quả thí nghiệm cho thấy, giống lúa HT6 có năng suất cao nhất, đạt trung bình trên 60,0 tạ/ha, cao hơn so với giống đối chứng 10 - 15% (P= 0,05). Gạo của giống lúa HT6 có hàm lượng amylose thấp, cơm có vị đậm, có mùi thơm đặc trưng, ăn rất ngon; để nguội cơm vẫn có độ dẻo, mềm; hạt cơm sáng bóng, dính tốt và mịn hơn so với giống đối chứng; được khuyến cáo đưa vào cơ cấu sản xuất lúa của vùng.

4. Kết quả nghiên cứu ảnh hưởng của các loại phân bón NPK khác nhau có khả năng hạn chế ảnh hưởng của xâm mặn trên giống lúa HT6 ở vụ Xuân và vụ Mùa năm 2013, tại Kim Sơn, Ninh Bình

Kết quả thử nghiệm 1 số công thức phân bón trên giống lúa HT6 tại Kim Sơn, Ninh Bình được trình bày tại bảng 3.

Bảng 3. Ảnh hưởng của các loại phân bón NPK (nguồn gốc khác nhau) đến các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của giống lúa HT6 ở vụ Xuân và vụ Mùa năm 2013, tại Kim Sơn, Ninh Bình

Công thức	Vụ Xuân					Vụ Mùa				
	Số bông/m^2	Số hạt chắc/ bông	P1.000 hạt (g)	NSLT (tạ/ha)	NSTT (tạ/ha)	Số bông/m^2	Số hạt chắc/ bông	P1.000 hạt (g)	NSLT (tạ/ha)	NSTT (tạ/ha)
CT1 (Đ/c)	245	139	21,7	73,9	59,1	244	134	21,7	70,9	56,7
CT2	255	144	21,5	78,9	63,2	245	143	22,0	77,0	61,6
CT3	258	146	21,5	80,9	64,7	248	142	21,5	75,7	60,5
CT4	244	135	21,5	70,8	56,6	242	131	21,5	68,1	54,5
CV(%)					*4,3*	*CV(%)*				*3,7*
LSD.05					*3,0*	*LSD.05*				*2,1*

Ghi chú: CT1(Đ/c): 1 tấn phân HCVS + 100 kg N + 100 kg P_2O_5 + 50 kg K_2O; CT2: N.P.K của Supe lân Lâm Thao; CT 3: N.P.K của lân nung chảy Ninh Bình; CT4: N.P.K của lân nung chảy Văn Điển.

Số liệu bảng 3 cho thấy các công thức thí nghiệm không có sự sai khác ở mức có ý nghĩa. Năng suất thực thu đạt cao nhất ở công thức 2 (N.P.K của supe lân Lâm

Thao): 61,6 tạ/ha, tiếp theo là công thức 3 (NPK của lân nung chảy Ninh Bình): 60,5 tạ/ha và thấp nhất là công thức 4 chỉ đạt 54,5 tạ/ha.

5. Kết quả xây dựng mô hình trình diễn các giống lúa triển vọng

Dựa trên các kết quả nghiên cứu năm 2013, Trung tâm Chuyển giao công nghệ và Khuyến nông đã xây dựng mô hình *"Trình diễn một số giống lúa chịu mặn năng suất, chất lượng cao HT6 và M15"* tại Kim Sơn, Ninh Bình. Quy mô diện tích: Giống HT6 40 ha/2 vụ và giống M15 30 ha/2 vụ. Giống lúa HT1 làm đối chứng. Kết quả xây dựng mô hình được trình bày ở bảng 4.

Bảng 4. Hiệu quả kinh tế của mô hình trình diễn 2 giống lúa HT6 và M15 tại Kim Sơn, Ninh Bình ở vụ Xuân và vụ Mùa năm 2013

Các chỉ tiêu	Vụ Xuân			Vụ Mùa		
	HT6	M15	HT1 (Đ/c)	HT6	M15	HT1 (Đ/c)
Tổng thu nhập (triệu đồng) (1)	48,0	52,0	36,0	45,8	46,0	33,6
Năng suất (tấn/ha)	6,4	6,5	6	6,1	6,2	5,6
Giá bán (kg)	7.500	8.000	6.000	7.500	7.500	6.000
Tổng chi phí (triệu đồng) (2)	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8
Chi phí giống lúa (triệu đồng)	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Chi phí phân bón (triệu đồng)	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5
Chi phí thuốc BVTV (triệu đồng)	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
Chi phí tưới tiêu (triệu đồng)	1	1	1	1	1	1
Lợi nhuận = (1)-(2)	*47,9*	*51,9*	*26,2*	*45,7*	*46,4*	*23,8*
Chênh lệnh so với đối chứng (%)	*18,3*	*19,8*	*100*	19,2	19,53	*100*

Kết quả mô hình trình diễn đều cho năng suất cao hơn đối chứng trên 18-19%. So sánh hiệu quả từ mô hình trình diễn so với đối chứng là giống mà nông dân đang sử dụng rộng rãi HT1 cho thấy: Năng suất của hai giống tham gia mô hình cao hơn năng suất HT1 và giá thóc gạo cao hơn nên giá trị kinh tế của 2 giống này đạt từ 45,7 - 51,9 triệu đồng/ha sau khi trừ các chi phí.

Bảng 5. Một số chỉ tiêu chất lượng của giống lúa M15 và HT6 tại xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn, Ninh Bình, vụ Mùa năm 2013

TT	Chỉ tiêu	HT6	M15	HT1 (Đ/c)
1	Tỷ lệ gạo xát (%)	69,8	71,8	68,0
2	Tỷ lệ gạo nguyên (%)	73,8	75,8	47,6
3	Độ bạc bụng (điểm)	0	0	0-1

4	Nhiệt hóa hồ (điểm)	4	4	4
5	Chất lượng nấu nướng	Ngon, dẻo, thơm	Ngon, dẻo	Cơm nhạt, hơi nhão

Nguồn: Bộ môn sinh lý, sinh hóa và chất lượng nông sản, Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Qua bảng 5 cho thấy: Các giống HT6, M15 có chất lượng tốt, tỷ lệ xay sát, tỷ lệ gạo nguyên cao hơn so với giống đối chứng HT1; gạo trong, không bị bạc bụng; cơm mềm, dẻo, thơm.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận

- Tại huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình, diện tích, năng suất, sản lượng lúa qua 3 năm gần đây không ổn định: Năm 2008 năng suất trung bình cả năm là 58,41 tạ/ha; năm 2009 là 65,26 tạ/ha; năm 2010 là 64 tạ/ha. Cơ cấu giống lúa hiện nay gồm: 60% là giống lúa thuần, chất lượng cao và 40% giống lúa lai. Diện tích lúa thuần chủ yếu là các giống: HT1, BT7, LT2, Khang dân, nếp...

- Nguyên nhân do một số yếu tố bất thường về điều kiện tự nhiên gây trở ngại cho việc tổ chức sản xuất như: Nước các sông ít nên nước mặn xâm nhập sâu vào đất liền; bão, lũ gây xói lở đê, kè, cống; diễn biến của thủy triều với những thay đổi do tác động của biến đổi khí hậu; cơ cấu giống lúa hiện nay đang canh tác có khả năng thích ứng kém với điều kiện xâm mặn do nước biển dâng.

- Đã xác định được 2 giống lúa thuần triển vọng (HT6 và M15) năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với điều kiện bị xâm mặn do biến đổi khí hậu của huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình, cho hiệu quả kinh tế cao hơn giống đối chứng (HT1) 18 - 19%.

- Đã xác định được hai loại phân bón NPK: N.P.K nung chảy Ninh Bình và N.P.K supe lân Lâm Thao, thích hợp cho lúa tại vùng xâm mặn của huyện Kim Sơn, Ninh Bình.

2. Đề nghị

- Tiếp tục nhân rộng mô hình; bổ sung 2 giống lúa: M15 và HT6 vào cơ cấu sản xuất lúa của huyện Kim Sơn, Ninh Bình trong cả vụ Xuân và vụ Mùa.

- Khuyến cáo sử dụng phân N.P.K của supe lân Lâm Thao và NPK của lân nung chảy Ninh Bình cho vùng đất bị xâm mặn của huyện Kim Sơn, Ninh Bình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Báo cáo của Chính phủ về tình hình Kinh tế - Xã hội năm 2007, 2009*.
2. *Báo cáo Chính trị Đại hội Đảng bộ huyện Kim Sơn tỉnh Ninh Bình*, nhiệm kỳ 2010- 2015.
3. Bùi Chí Bửu, Nguyễn Thị Lang (2003), *Cơ sở di truyền tính chống chịu mặn*, trong: *Cơ sở di truyền tính chống chịu đối với thiệt hại do môi trường của cây lúa,* NXB Nông nghiệp: 36-68.
4. Nguyễn Thạch Cân và Nguyễn Thị Lang (2007), *Xác định một số dòng giống có triển vọng đối với đất thiếu lân và nhiễm mặn ở ĐBSCL*. OMONRICE 15: 179-184.
5. *Chương trình mục tiêu Quốc gia ứng phó với Biến đổi Khí hậu*.

6. *Niên giám Thống kê tỉnh Ninh Bình năm 2008 - 2010.*

ngày 21/2/2014
Ngày duyệt đăng: 5/3/2014

Ngày nhận bài: 20/2/2014
Người phản biện: GS. TS. Nguyễn Văn Tuất,

KẾT QUẢ TUYỂN CHỌN VÀ SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM MỘT SỐ GIỐNG LÚA CHẤT LƯỢNG CAO TẠI CÁNH ĐỒNG MƯỜNG TẤC, HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA

Lê Quốc Thanh, Nguyễn Hữu Hiệu

SUMMARY

Results of selection and trial production of some high quality rice varieties in Muong Tac field of Phu Yen district, Son La province

The selection and expansion for production of new, high quality rice varieties were aimed to enhance the implementation of economic value, effectively exploiting the advantages of Muong Tac field, Phu Yen District, Son La province. 09 new high quality varieties of HT6, HT18, BM125, HT13, HT9, XT27, LT25, BT09, Glutinous rice N98, BT7, selected and created by Vietnam Academy of Agricultural Sciences as commodity rice products, were tested and selected breeding towards developing rice products: HT6, HT18, BM125, HT13, HT9, XT27, LT25, BT09, Glutinous rice N98 and BT7 was used as the controls.

From the selection results in the spring and autumn crops in 2011, two promising varieties (HT6, XT27) were identified as having rather good resistance to pests, with 20% higher yield than the control. Conducting tests on two promising rice varieties (HT6, XT27) and BT7 was used as the controls in the spring 2012, the results show that XT27 and HT6 gave higher yield than the control BT7 from 11.2 to 11.9 quintals/ha and higher economic value from 11.2 to 11.4%.

Keywords: High quality rice, HT6, XT27, Muong Tac Commune.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cánh đồng Mường Tấc thuộc huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La được xếp hạng là cánh đồng đứng thứ 4 về diện tích của miền núi phía Bắc (*Câu ca "Nhất Thanh, nhì Lò, tam Than, tứ Tấc"*) mang đầy đủ nét đặc trưng và lợi thế của vùng lòng chảo, là vùng trồng lúa của đại đa số đồng bào dân tộc người Mường và người Thái. Cánh đồng Mường Tấc có lợi thế về vị trí địa lý gần với Hà Nội nhất, rất bằng phẳng; nhiệt độ bình quân 22 - 23^0 C, với biên độ nhiệt độ ngày đêm cao, chế độ mưa gió thuận hòa, được tưới tiêu bởi nguồn nước dồi dào của dòng suối Tấc nên rất thuận lợi cho việc phát triển sản xuất lúa và cây hoa màu có giá trị cao.

Hiện nay, việc phát triển sản xuất lúa tại đây còn nhiều hạn chế, chưa tìm ra được bộ giống phù hợp mang lại hiệu quả kinh tế cao tương xứng với tiềm năng của vùng và chưa tạo ra được lợi thế cạnh tranh cho Mường Tấc.

Từ thực trạng trên, việc tuyển chọn và sản xuất thử nghiệm các giống lúa mới chất lượng cao cho cánh đồng Mường Tấc, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La là rất cần thiết.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Vật liệu nghiên cứu

Vật liệu gồm 10 dòng, giống lúa mới chất lượng cao, có thời gian sinh trưởng